



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích - Kiểm nghiệm**
Laboratory: **Analysis Control Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Viện Nghiên Cứu Và Phát Triển Sản Phẩm Thiên Nhiên**
Organization: **Institute for Research & Development of organic Products**

Số hiệu/ Code: **VILAS 997**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Sinh, Hóa**
Biological, Chemical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Bá Xuân Trường**
Nguyen Ba Xuan Truong

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /9/2026 đến ngày 02/3/2029**

Địa chỉ:
Address: **Số 176 Phùng Khoang, Phường Đại Mỗ, Hà Nội**
No 176 Phung Khoang, Dai Mo ward, Ha Noi City

Địa điểm:
Location: **Số 176 Phùng Khoang, Phường Đại Mỗ, Hà Nội**
No 176 Phung Khoang, Dai Mo ward, Ha Noi City

Điện thoại/ Tel: **024.35535355**

Email: **kiemnghiem@irdop.org**

Website: **www.irdop.org**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 997****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng nấm men nấm mốc Phương pháp đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts and molds Colony count method</i>		TCVN 13633:2023 (ISO 16212:2017/ Amd 1:2022)
2.		Phát hiện Escherichia coli (E.coli) <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 5 CFU/g (mL)	TCVN 12974:2020
3.	Thực phẩm dinh dưỡng bổ sung <i>Dietary supplement</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
4.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony count method</i>		TCVN 5518-2:2007

Chú thích/ Note:

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế/*International Organization for Standardization.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 997

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	Pb: 5 mg/kg Cd: 0,5 mg/kg	TCVN 13646:2023
2.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	Hg: 0,5 mg/kg	TCVN 13646:2023
3.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	As: 2,5 mg/kg	TCVN 13646:2023
4.	Nước tẩy rửa tổng hợp (nước lau sàn, nước giặt) <i>Synthetic detergents (Floor cleaner, liquid detergent)</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng quy chì Phương pháp so màu <i>Determination of heavy metals expressed as lead Colorimetric method</i>	1,0 mg/kg	Pro1507A:2026 (Ref: TCVN 6971:2001)
5.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung dinh dưỡng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Foods, nutritional supplements, health supplements</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn), Canxi (Ca), Natri (Na), Kali (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn), Calcium (Ca), Sodium (Na), Potassium (K) content F-AAS method</i>	Zn: 7,0 mg/kg Ca: 80,0 mg/kg Na: 80,0 mg/kg K: 80,0 mg/kg	Pro 5902 AS:2026 (Ref: TCVN 10916:2015)
6.	Thủy sản <i>Aquatic products</i>	Định tính hydrosunfua và amoniac Phương pháp so màu <i>Identification of hydrogen sulfide and ammonia Colorimetric method</i>		TCVN 3699:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 997

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng natri borat và axit boric Phương pháp định tính và bán định lượng (Phương pháp so màu) <i>Determination of sodium borate and boric acid content</i> <i>Qualitative and semi-quantitative method (Colorimetric method)</i>		TCVN 8895:2012
8.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Health supplements, dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng Curcumin Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of Curcumin content</i> <i>HPLC-PDA method</i>	565 µg/g	HDPP382-KN (2026)
9.		Xác định hàm lượng Vitamin D3 Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of Vitamin D3 content</i> <i>HPLC-PDA method</i>	0,92 µg/g	HDPP75-KN (2026) (Ref. ĐĐVN V)
10.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Plastic packaging and utensils in direct contact with foods (material test)</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content</i> <i>GF-AAS method</i>	Pb: 0,8 µg/g Cd: 0,03 µg/g	QCVN 12-1: 2011/BYT Phụ lục/Appendix: 01
11.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber packaging and utensils in direct contact with food (material test)</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content</i> <i>GF-AAS method</i>	Pb: 0,8 µg/g Cd: 0,03 µg/g	QCVN 12-2: 2011/BYT Phụ lục/Appendix: 01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 997**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metal packaging and utensils in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Thôi nhiễm trong dung dịch nước (60 độ C trong 30 phút) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) and Cadmium (Cd) content</i> <i>Leaching into an aqueous solution (60°C for 30 minutes)</i> <i>GF-AAS method</i>	Pb: 0,02 µg/mL Cd: 0,002 µg/mL	QCVN 12-3: 2011/BYT

Chú thích/ Note:

- HDPP...-KN., Pro...AS, Pro...A : Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method.*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *Vietnam National technical regulation.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam /*Vietnam standard.*
- ĐDVN: Dược điển Việt Nam/*Vietnamese pharmacopeia.*

Trường hợp Viện Nghiên Cứu Và Phát Triển Sản Phẩm Thiên Nhiên cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Nghiên Cứu Và Phát Triển Sản Phẩm Thiên Nhiên phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Institute for Research & Development of organic Products that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

